

Phụ lục số 2

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 35/2011/QĐ-UBND ngày 24/12/2011 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
1	2 Tháng 9			
	- Đoạn từ Bảo tàng Chăm đến Quảng trường Đài tưởng niệm	1	0.9	15,120
	- Đoạn từ Quảng trường Đài tưởng niệm đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	1	0.8	13,440
	- Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách mạng Tháng Tám	2	1.0	10,400
2	3 Tháng 2	1	0.8	13,440
3	30 Tháng 4	2	1.0	10,400
4	An Dương Vương	4	1.3	4,810
5	An Đôn 1	4	1,0	3,700
6	An Đôn 2	4	1,0	3,700
7	An Hải 1	4	0.8	2,960
8	An Hải 2	4	0.8	2,960
9	An Hải 3	4	0.8	2,960
10	An Hải 4	4	0.8	2,960
11	An Hải 5	5	0,9	2,520
12	An Hải 6			
	- Đoạn 5,5m	5	1,0	2,800
	- Đoạn 3,5m	5	0,8	2,240
13	An Hải 7	5	1,0	2,800
14	An Hải 8	5	1,0	2,800
15	An Hải 9	5	1,0	2,800
16	An Hải 10	5	0,8	2,240
17	An Hải 11	5	0,8	2,240
18	An Hải 12	5	0,8	2,240
19	An Hải 14	5	0,8	2,240
20	An Hải 15	5	0,8	2,240
21	An Hải 16	5	0,8	2,240
22	An Hải 17	5	0,8	2,240
23	An Hải 18	5	0,8	2,240
24	An Hải 19	5	0,8	2,240
25	An Hải 20			
	- Đoạn 5,5m	5	1,0	2,800
	- Đoạn 3,5m	5	0,8	2,240
26	An Hải 21	5	0,8	2,240
27	An Hòa 1	4	1,0	3,700
28	An Hòa 2	5	1,0	2,800
29	An Hòa 3	5	0,9	2,520
30	An Hòa 4	4	1,0	3,700
31	An Hòa 5	5	0,9	2,520
32	An Hòa 6	5	1,0	2,800
33	An Hòa 7	5	1,0	2,800
34	An Hòa 8	5	1,0	2,800
35	An Hòa 9	4	1,0	3,700

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
36	An Hòa 10	5	0.9	2,520
37	An Hòa 11	5	0.9	2,520
38	An Hòa 12	4	1,0	3,700
39	An Nhơn 1	5	1.0	2,800
40	An Nhơn 2	5	1.0	2,800
41	An Nhơn 3	5	1.0	2,800
42	An Nhơn 4	5	0.8	2,240
43	An Nhơn 5	5	0.8	2,240
44	An Nhơn 6	5	1.0	2,800
45	An Nhơn 7	5	0.7	1,960
46	An Nhơn 8	5	0.8	2,240
47	An Thượng 1	5	0.7	1,960
48	An Thượng 2	5	0.8	2,240
49	An Thượng 3	5	0.7	1,960
50	An Thượng 4	5	0.7	1,960
51	An Thượng 5	5	0.6	1,680
52	An Thượng 6	5	0.7	1,960
53	An Thượng 7	5	0.6	1,680
54	An Thượng 8	5	0.6	1,680
55	An Thượng 9	5	0.7	1,960
56	An Thượng 10	5	0.7	1,960
57	An Thượng 11	5	0.7	1,960
58	An Thượng 12	5	0.6	1,680
59	An Thượng 14	5	0.6	1,680
60	An Thượng 15	5	0.7	1,960
61	An Thượng 16	5	0.6	1,680
62	An Thượng 17	5	0.7	1,960
63	An Thượng 18	5	0.6	1,680
64	An Thượng 19	5	0.6	1,680
65	An Xuân	3	0,9	5,580
66	Bà Đình			
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	3	1.2	7,440
	- Đoạn còn lại	3	1.0	6,200
67	Bà Huyện Thanh Quan			
	- Đoạn từ Ngũ Hành Sơn đến hết đường thâm nhập nhựa	4	1.2	4,440
	- Đoạn còn lại (đường đất)	5	1.0	2,800
68	Bạch Đằng			
	- Đoạn từ Đồng Đa đến Quang Trung	1	0.8	13,440
	- Đoạn từ Quang Trung đến Lê Đình Dương	1	1.0	16,800
69	Bạch Thái Bưởi	4	1.1	4,070
70	Bàu Hạc 1	4	1.1	4,070
71	Bàu Hạc 2	4	1.0	3,700
72	Bàu Hạc 3	4	1.0	3,700
73	Bàu Hạc 4	4	1.0	3,700

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
74	Bàu Hạc 5	4	1.0	3,700
75	Bàu Hạc 6	4	1.1	4,070
76	Bàu Tràm 1	5	1.0	2,800
77	Bàu Tràm 2	5	1.0	2,800
78	Bàu Tràm 3	5	1.0	2,800
79	Bàu Trắng 1	4	0.9	3,330
80	Bàu Trắng 2	4	0.9	3,330
81	Bàu Trắng 3	4	1.0	3,700
82	Bàu Trắng 4	4	1.0	3,700
83	Bàu Trắng 5	4	0.9	3,330
84	Bàu Trắng 6	4	1.0	3,700
85	Bắc Đẩu	4	1.2	4,440
86	Bắc Sơn	4	1.1	4,070
87	Bãi Sậy	5	0.9	2,520
88	Bàu Làng	4	0.9	3,330
89	Bế Văn Đàn	3	1.0	6,200
90	Bình An 1	5	1.1	3,080
91	Bình An 2	5	1.1	3,080
92	Bình An 3	5	1.1	3,080
93	Bình An 4	5	1.1	3,080
94	Bình An 5	5	1.1	3,080
95	Bình An 6	5	1.1	3,080
96	Bình Hòa 1	5	0.9	2,520
97	Bình Hòa 2	5	0.9	2,520
98	Bình Hòa 3	5	0.9	2,520
99	Bình Hòa 4	5	1.1	3,080
100	Bình Hòa 5	5	0.9	2,520
101	Bình Hòa 6	5	0.9	2,520
102	Bình Hòa 7	5	0.9	2,520
103	Bình Hòa 8	5	0.9	2,520
104	Bình Hòa 9	5	0.9	2,520
105	Bình Hòa 10	4	1.1	4,070
106	Bình Hòa 11	5	1.0	2,800
107	Bình Hòa 12	5	1.0	2,800
108	Bùi Dương Lịch	4	1.0	3,700
109	Bùi Hữu Nghĩa	5	0.8	2,240
110	Bùi Huy Bích	5	0.8	2,240
111	Bùi Kỹ	5	1.0	2,800
112	Bùi Lâm			
	- Đoạn 5,5m	5	1.0	2,800
	- Đoạn 3,5m	5	0.8	2,240
113	Bùi Quốc Hưng	4	1.1	4,070
114	Bùi Tá Hán	4	1.1	4,070
115	Bùi Thị Xuân	4	1.0	3,700
116	Bùi Viện	5	1.0	2,800
117	Bùi Vịnh			

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
	- Đoạn 7,5m	4	0,9	3,330
	- Đoạn 5,5m	4	0,7	2,590
118	Bùi Xuân Phái	4	1.2	4,440
119	Ca Văn Thỉnh	4	0.9	3,330
120	Cách mạng Tháng Tám (đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến ngã tư Cẩm Lệ)	3	1.2	7,440
121	Cao Bá Nhạ	5	0.9	2,520
122	Cao Bá Quát	4	0.8	2,960
123	Cao Lỗ	5	0.9	2,520
124	Cao Sơn Pháo	5	1.0	2,800
125	Cao Thắng	2	0.9	9,360
126	Cao Xuân Dục	3	0.8	4,960
127	Cao Xuân Huy	5	1.0	2,800
128	Cầm Bá Thước	4	1.1	4,070
129	Châu Thị Vĩnh Tế	5	1.1	3,080
130	Châu Thượng Văn	4	1.0	3,700
131	Châu Văn Liêm	4	0.9	3,330
132	Chế Lan Viên	5	0.8	2,240
133	Chi Lăng	1	1,3	21,840
134	Chơn Tâm 1	5	0,8	2,240
135	Chơn Tâm 2	5	0,8	2,240
136	Chơn Tâm 3	5	0,8	2,240
137	Chơn Tâm 4	5	0,8	2,240
138	Chơn Tâm 5	5	0,8	2,240
139	Chơn Tâm 6	5	0,8	2,240
140	Chơn Tâm 7	5	0,8	2,240
141	Chơn Tâm 8	5	0,8	2,240
142	Chu Mạnh Trinh	5	1.0	2,800
143	Chu Văn An	3	1.2	7,440
144	Chúc Động	5	1,0	2,800
145	Chương Dương	3	1.1	6,820
146	Cô Bắc	3	1.1	6,820
147	Cô Giang	3	1.3	8,060
148	Cù Chính Lan	3	1.0	6,200
149	Dã Tượng	4	1.0	3,700
150	Dũng Sĩ Thanh Khê			
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến cổng chùa Thanh Hải	3	0.9	5,580
	- Đoạn còn lại	4	1.0	3,700
151	Duy Tân	2	0.9	9,360
152	Dương Bá Trạc	4	0.9	3,330
153	Dương Bích Liên	5	1.0	2,800
154	Dương Đình Nghệ	4	1.0	3,700
155	Dương Đức Hiền	5	0.9	2,520
156	Dương Khuê	4	1.2	4,440
157	Dương Quảng Hàm	5	1.0	2,800
158	Dương Thanh	5	1,0	2,800
159	Dương Thường	4	0.9	3,330

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
160	Dương Trí Trạch	5	1,1	3,080
161	Dương Tự Minh	4	1.2	4,440
162	Dương Văn Nga	4	1.0	3,700
163	Dương Văn An	5	0.9	2,520
164	Đa Mặn 1	5	0,8	2,240
165	Đa Mặn 2	5	0,8	2,240
166	Đa Mặn 3	5	0,8	2,240
167	Đa Mặn 4	5	0,8	2,240
168	Đa Mặn 5	5	0,9	2,520
169	Đa Mặn 6	5	0,9	2,520
170	Đa Mặn 7	5	0,9	2,520
171	Đàm Văn Lễ	4	1.0	3,700
172	Đào Cam Mộc	4	1.0	3,700
173	Đào Duy Anh	2	0.8	8,320
174	Đào Duy Kỳ	5	1,0	2,800
175	Đào Duy Từ			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến hết nhà số 21	1	1.1	18,480
	- Đoạn còn lại	1	0.8	13,440
176	Đào Nguyên Phổ	5	0.8	2,240
177	Đào Tấn	3	1.0	6,200
178	Đặng Dung	3	0.8	4,960
179	Đặng Đình Vân	5	0.9	2,520
180	Đặng Huy Trứ	5	1.1	3,080
181	Đặng Minh Khiêm	5	0.8	2,240
182	Đặng Như Mai	5	0,9	2,520
183	Đặng Nguyên Cẩn	5	1.0	2,800
184	Đặng Tất	4	1.1	4,070
185	Đặng Thai Mai	2	0.9	9,360
186	Đặng Thuỳ Trâm	4	1.2	4,440
187	Đặng Trần Côn	4	0.8	2,960
188	Đặng Tử Kính	4	1.5	5,550
189	Đặng Văn Ngữ	4	1.0	3,700
190	Đầm Rong 1	4	1.2	4,440
191	Đầm Rong 2	4	1,1	4,070
192	Điện Biên Phủ			
	- Đoạn từ ngã ba Cai Lang đến Hà Huy Tập	1	1.0	16,800
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến ngã ba Huế	1	0.8	13,440
193	Đinh Châu	4	0,9	3,330
194	Đinh Công Tráng	3	0.8	4,960
195	Đinh Lễ	5	0.9	2,520
196	Đinh Liệt	4	1,1	4,070
197	Đinh Núp	4	0,9	3,330
198	Đinh Tiên Hoàng (đoạn từ Ông Ích Khiêm đến kiệt Thuận Thành)	3	0.9	5,580
199	Đoàn Hữu Trưng	5	1.0	2,800
200	Đoàn Nguyễn Thục	5	0,9	2,520
201	Đoàn Nhữ Hài	4	0.8	2,960

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
202	Đoàn Quý Phi	4	0.8	2,960
203	Đoàn Thị Điểm	3	1.2	7,440
204	Đoàn Trần Nghiệp	4	1.1	4,070
205	Độc Ngừ	4	0.8	2,960
206	Đồng Du	5	0.8	2,240
207	Đồng Kinh Nghĩa Thục	4	1,0	3,700
208	Đồng Bài 1	4	1,1	4,070
209	Đồng Bài 2	4	1,1	4,070
210	Đồng Bài 3	4	1,1	4,070
211	Đồng Bài 4	4	1,1	4,070
212	Đồng Khởi	5	1.0	2,800
213	Đỗ Anh Hàn	4	1,1	4,070
214	Đỗ Hành	4	1,0	3,700
215	Đỗ Huy Uyên	4	1,0	3,700
216	Đỗ Nhuận	5	0.8	2,240
217	Đỗ Đăng Tuyển	5	1.1	3,080
218	Đỗ Quang	2	0.9	9,360
219	Đỗ Thế Cháp	4	1,0	3,700
220	Đỗ Thúc Tịnh	4	1.1	4,070
221	Đỗ Xuân Cát	3	1,0	6,200
222	Đỗ Xuân Hợp	4	0.8	2,960
223	Đội Cấn	5	1.0	2,800
224	Đội Cung	5	1.0	2,800
225	Đống Đa	1	1.1	18,480
226	Giang Văn Minh	4	1.0	3,700
227	Giáp Văn Cương	5	0.9	2,520
228	Hà Bổng	4	1.1	4,070
229	Hà Đặc			
	- Đoạn 5,5m	5	1.0	2,800
	- Đoạn 3,5m	5	0.9	2,520
230	Hà Huy Giáp	4	1.0	3,700
231	Hà Huy Tập			
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến Điện Biên Phủ	2	0.9	9,360
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Trường Chinh	3	1.0	6,200
232	Hà Thị Thân	4	1.0	3,700
233	Hà Tông Quyền	4	1.1	4,070
234	Hà Văn Trí	5	0.8	2,240
235	Hạ Hồi	5	1,0	2,800
236	Hải Hồ	3	1.0	6,200
237	Hải Phòng			
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến ngã 3 đường đi Siêu thị	1	0.9	15,120
	- Đoạn từ ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322) đến Lê Lợi	2	1.2	12,480
	- Đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía dãy nhà số chẵn có đường sắt chạy song song	3	1.0	6,200
	- Đoạn nối dài cũ (phía không có đường sắt)	4	0.9	3,330
	- Đoạn nối dài cũ (phía có đường sắt)	5	0.8	2,240

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
238	Hải Sơn			
	- Đoạn từ Hải Hồ đến Thanh Sơn	4	1.0	3,700
	- Đoạn từ ngã 3 Hải Sơn đến giáp trường Lê Hồng Phong	5	1.0	2,800
	- Đoạn từ trường Lê Hồng Phong đến hồ Đàm Rong (cũ)	5	0.8	2,240
239	Hàm Nghi	1	1.3	21,840
240	Hàm Trung 1	5	0.9	2,520
241	Hàm Trung 2	5	0.8	2,240
242	Hàm Trung 3	5	0.8	2,240
243	Hàm Trung 4	5	0.8	2,240
244	Hàm Trung 5	5	0.8	2,240
245	Hàm Trung 6			
246	- Đoạn có vỉa hè 5m	5	0.8	2,240
247	- Đoạn có vỉa hè 10m	5	0.9	2,520
248	Hàm Trung 7	5	0.8	2,240
249	Hàm Trung 8	5	0.8	2,240
250	Hàm Trung 9	5	0.8	2,240
251	Hàm Tử	5	1.3	3,640
252	Hàn Mạc Tử			
	- Đoạn có mặt cắt đường rộng 6 m	4	0.9	3,330
	- Đoạn còn lại	4	0.8	2,960
253	Hàn Thuyên	4	1.2	4,440
254	Hoa Lư	5	0.8	2,240
255	Hoà Minh 1	5	0.9	2,520
256	Hoà Minh 2	5	0.9	2,520
257	Hoà Minh 3	5	0.9	2,520
258	Hoà Minh 4	5	0.9	2,520
259	Hoà Minh 5	5	0.9	2,520
260	Hoà Minh 6	5	0.9	2,520
261	Hoà Minh 7	5	0.9	2,520
262	Hoà Minh 8	5	0.9	2,520
263	Hoà Minh 9	5	0.9	2,520
264	Hoà Minh 10	5	0.9	2,520
265	Hoà Minh 11	5	0.9	2,520
266	Hoà Minh 12	5	0.9	2,520
267	Hoà Minh 14	5	0.9	2,520
268	Hoà Minh 15	5	0.9	2,520
269	Hoà Minh 16	5	0.9	2,520
270	Hoà Minh 17	5	0.9	2,520
271	Hoà Minh 18	5	0.8	2,240
272	Hoà Minh 19	5	0.8	2,240
273	Hoà Minh 20	5	0.8	2,240
274	Hoà Minh 21	5	0.8	2,240
275	Hoà Minh 22	5	0.8	2,240
276	Hoà Minh 23	5	0.8	2,240
277	Hòa Nam 1	5	0.9	2,520
278	Hòa Nam 2	5	0.9	2,520

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
279	Hòa Nam 3	5	0,9	2,520
280	Hòa Nam 4	5	0,9	2,520
281	Hòa Nam 5	5	1.0	2,800
282	Hòa Nam 6	5	1.0	2,800
283	Hóa Sơn 1	5	0.8	2,240
284	Hóa Sơn 2	5	0.8	2,240
285	Hóa Sơn 3	5	1.0	2,800
286	Hóa Sơn 4	5	0.8	2,240
287	Hóa Sơn 5	5	0.8	2,240
288	Hóa Sơn 6	5	0.8	2,240
289	Hoài Thanh			
	- Đoạn từ Mỹ An 22 đến Lê Văn Hưu	5	1.0	2,800
	- Đoạn còn lại	5	1.1	3,080
290	Hoàng Diệu			
	- Đoạn từ ngã năm Phan Châu Trinh, Trần Quốc Toàn, Trần Bình Trọng đến Trưng Nữ Vương	1	1.4	23,520
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	1	0.9	15,120
291	Hoàng Dư Khương	4	0.9	3,330
292	Hoàng Đạo Thúy	5	0.9	2,520
293	Hoàng Đức Lương	4	1,0	3,700
294	Hoàng Hoa Thám	2	1.1	11,440
295	Hoàng Kế Viêm	5	1.0	2,800
296	Hoàng Ngọc Phách	5	1.0	2,800
297	Hoàng Quốc Việt	4	0.9	3,330
298	Hoàng Sa			
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Văn Thứ	3	1.3	8,060
	- Đoạn còn lại	3	1.1	6,820
299	Hoàng Tăng Bí	4	1,1	4,070
300	Hoàng Thúc Trâm	4	1.0	3,700
301	Hoàng Tích Trĩ	4	1.0	3,700
302	Hoàng Trọng Mậu	4	0,8	2,960
303	Hoàng Văn Hộc	5	1,0	2,800
304	Hoàng Văn Thụ	2	1.1	11,440
305	Hoàng Việt	5	1.0	2,800
306	Hoàng Xuân Hân	4	1.3	4,810
307	Hoàng Xuân Nhị	4	1.0	3,700
308	Hồ Biểu Chánh	4	0.9	3,330
309	Hồ Đắc Di	4	1.0	3,700
310	Hồ Học Lâm	5	1.1	3,080
311	Hồ Huân Nghiệp	5	1.0	2,800
312	Hồ Nguyên Trừng	4	1.0	3,700
313	Hồ Nghinh	3	1.1	6,820
314	Hồ Quý Ly	4	1.0	3,700
315	Hồ Sĩ Dương	4	0.8	2,960
316	Hồ Sĩ Đống	5	0,8	2,240
317	Hồ Tông Thốc	4	1.0	3,700

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
318	Hồ Tùng Mậu	4	1.0	3,700
319	Hồ Tương	3	0,9	5,580
320	Hồ Xuân Hương	3	1.3	8,060
321	Hồng Thái	5	0,9	2,520
322	Huy Cận	4	1.0	3,700
323	Hùng Vương	1	1.5	25,200
324	Huỳnh Lý	4	1.0	3,700
325	Huỳnh Mẫn Đạt	4	1.0	3,700
326	Huỳnh Ngọc Huệ			
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Trần Xuân Lê	3	0.9	5,580
	- Đoạn còn lại	3	0.8	4,960
327	Huỳnh Tấn Phát	3	0.8	4,960
328	Huỳnh Thúc Kháng			
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Nguyễn Văn Linh (nối dài)	3	1.3	8,060
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh (nối dài) đến Chu Văn An	3	1.0	6,200
329	Hương Hải	4	0,9	3,330
330	Hưng Hóa 1	5	1.1	3,080
331	Hưng Hóa 2	4	0,9	3,330
332	Hưng Hóa 3	4	0,9	3,330
333	Hưng Hóa 4	4	0,9	3,330
334	Khúc Hạo			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Chân	4	1.1	4,070
	- Đoạn còn lại	4	1.0	3,700
335	Kinh Dương Vương	3	0.8	4,960
336	Kỳ Đồng	4	1.4	5,180
337	Lâm Hoàn	5	1,1	3,080
338	Lâm Nhĩ	5	0.7	1,960
339	Lâm Quang Thự	5	1.0	2,800
340	Lê Anh Xuân	5	1.0	2,800
341	Lê Bá Trinh	4	1.1	4,070
342	Lê Bình	4	1,0	3,700
343	Lê Chân	4	0,9	3,330
344	Lê Cơ	5	1.1	3,080
345	Lê Duẩn	1	1.5	25,200
346	Lê Duy Bình	4	1,1	4,070
347	Lê Đại	4	1.0	3,700
348	Lê Đại Hành	3	1.2	7,440
349	Lê Đình Dương	1	0,9	15,120
350	Lê Đình Lý	1	1.0	16,800
351	Lê Đình Thám	2	1.0	10,400
352	Lê Độ	1	0,9	15,120
353	Lê Hồng Phong	2	1.2	12,480
354	Lê Hữu Trác	4	1.1	4,070
355	Lê Khắc Cần	4	1.2	4,440
356	Lê Khôi	4	1.0	3,700
357	Lê Kim Lăng	4	0,9	3,330

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
358	Lê Lai			
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	3	1.2	7,440
	- Đoạn còn lại	3	1.0	6,200
359	Lê Lợi			
	- Đoạn từ Đồng Đa đến Lý Tự Trọng	1	0.8	13,440
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Lê Duẩn	1	0.9	15,120
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Pasteur	1	1.1	18,480
360	Lê Mạnh Trinh	5	1,1	3,080
361	Lê Ngân	4	0.9	3,330
362	Lê Ngô Cát	2	1.1	11,440
363	Lê Nỗ	4	1.0	3,700
364	Lê Phụ Trần	5	0.9	2,520
365	Lê Phụng Hiểu	4	0.9	3,330
366	Lê Quang Sung	4	0.9	3,330
367	Lê Quý Đôn	3	1.2	7,440
368	Lê Sát	4	1.0	3,700
369	Lê Tấn Toán	4	1,0	3,700
370	Lê Tấn Trung	4	1.0	3,700
371	Lê Thạch			
	- Đoạn 10,5m	4	1.1	4,070
	- Đoạn 7,5m	5	1.0	2,800
372	Lê Thanh Nghị			
	- Đoạn từ Tiêu La đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	3	0.9	5,580
	- Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách mạng tháng 8	3	0.8	4,960
373	Lê Thánh Tôn	2	0.9	9,360
374	Lê Thị Hồng Gấm	4	1.0	3,700
375	Lê Thị Tính	4	0,9	3,330
376	Lê Thị Xuyên	4	0.9	3,330
377	Lê Thiệt	5	0.9	2,520
378	Lê Trọng Tấn (đoạn thuộc phường An Khê)	4	0.8	2,960
379	Lê Tự Nhất Thống	5	1.0	2,800
380	Lê Văn An	5	0.9	2,520
381	Lê Văn Đức	4	1.0	3,700
382	Lê Văn Hiến (đoạn từ Hồ Xuân Hương đến đường 45m, bên cạnh Trung tâm hành chính quận Ngũ Hành Sơn)	3	0.9	5,580
383	Lê Văn Hưu	4	1.2	4,440
384	Lê Văn Linh	5	1.0	2,800
385	Lê Văn Long	4	1.2	4,440
386	Lê Văn Sỹ	5	0.7	1,960
387	Lê Văn Tâm	4	0,8	2,960
388	Lê Văn Thiêm	4	0.8	2,960
389	Lê Văn Thịnh	5	1.0	2,800
390	Lê Văn Thử			
	- Đoạn từ Phó Đức Chính đến ngã ba Trạm biển áp Mân Thái 3	5	1.1	3,080
	- Đoạn còn lại	5	0.9	2,520
391	Lê Vĩnh Huy	4	0.9	3,330

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
392	Lê Vĩnh Khanh			
	- Đoạn có lòng đường rộng 7,5m	5	1.0	2,800
	- Đoạn có lòng đường rộng 5,5m	5	0,9	2,520
393	Lộc Ninh	5	0,6	1,680
394	Loseby	4	1.2	4,440
395	Lương Đình Cửa	4	1.3	4,810
396	Lương Khánh Thiện	5	0.7	1,960
397	Lương Ngọc Quyến	3	1.3	8,060
398	Lương Nhữ Hộc	4	1.1	4,070
399	Lương Thế Vinh	5	1.0	2,800
400	Lương Văn Can	5	1.2	3,360
401	Lưu Hữu Phước	4	0.8	2,960
402	Lưu Nhân Chú	5	1.0	2,800
403	Lưu Quý Kỳ			
	- Đoạn có lòng đường rộng 5,5 m	3	0.8	4,960
	- Đoạn có lòng đường rộng 3,5 m	4	1.1	4,070
404	Lưu Trọng Lư	5	1.0	2,800
405	Lý Chính Thắng	5	1.1	3,080
406	Lý Đạo Thành	4	1.0	3,700
407	Lý Nam Đế	5	0.8	2,240
408	Lý Nhân Tông	4	1.0	3,700
409	Lý Tế Xuyên	5	1.0	2,800
410	Lý Thái Tổ	1	1.4	23,520
411	Lý Thái Tông	3	1.0	6,200
412	Lý Thánh Tông (từ Ngô Quyền đến cổng kho Công ty Kim khí)	5	1.0	2,800
413	Lý Thường Kiệt	2	1.0	10,400
414	Lý Tự Trọng			
	- Đoạn từ Bạch Đằng đến Hải Hồ	2	1.0	10,400
	- Đoạn còn lại (từ Hải Hồ đến Thanh Sơn)	2	0.9	9,360
415	Lý Triệu	4	1,2	4,440
416	Lý Văn Tố	4	1.0	3,700
417	Mạc Đình Chi	3	1.0	6,200
418	Mạc Thị Bưởi	4	0.8	2,960
419	Mai Am	3	1,0	6,200
420	Mai Dị	4	0.9	3,330
421	Mai Hắc Đế			
	- Đoạn đã trải nhựa	3	0.9	5,580
	- Đoạn còn lại	5	0.8	2,240
422	Mai Lão Bạng	4	0.9	3,330
423	Mai Xuân Thưởng	4	1.1	4,070
424	Mân Quang 1	5	0,8	2,240
425	Mân Quang 2	5	0,8	2,240
426	Mân Quang 3	5	0,8	2,240
427	Mân Quang 4	5	0,8	2,240
428	Mân Quang 5	4	0,8	2,960
429	Mẹ Hiền	4	0,9	3,330

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
430	Mẹ Nhu	4	1.1	4,070
431	Morrison	4	1.1	4,070
432	Mộc Bài 1	5	1.0	2,800
433	Mộc Bài 2	5	0,9	2,520
434	Mộc Bài 3	5	0,9	2,520
435	Mộc Bài 4	5	1.0	2,800
436	Mỹ An 1	5	0.8	2,240
437	Mỹ An 2	5	0.8	2,240
438	Mỹ An 3	5	0.8	2,240
439	Mỹ An 4	5	0.8	2,240
440	Mỹ An 5	5	0.8	2,240
441	Mỹ An 6	5	0.8	2,240
442	Mỹ An 7	5	0.8	2,240
443	Mỹ An 8	5	0.8	2,240
444	Mỹ An 9	5	0.8	2,240
445	Mỹ An 10	5	0.8	2,240
446	Mỹ An 11	5	0.8	2,240
447	Mỹ An 12	5	0.8	2,240
448	Mỹ An 14	5	0.8	2,240
449	Mỹ An 15	5	0.8	2,240
450	Mỹ An 16	5	0.8	2,240
451	Mỹ An 17	5	1.0	2,800
452	Mỹ An 18	5	0.8	2,240
453	Mỹ An 19	5	0.7	1,960
454	Mỹ An 20	5	0.8	2,240
455	Mỹ An 21	5	0.8	2,240
456	Mỹ An 22	5	0,8	2,240
457	Mỹ An 23	5	0,8	2,240
458	Mỹ An 24	5	0,8	2,240
459	Mỹ An 25	5	0,8	2,240
460	Nam Sơn 1	4	1.2	4,440
461	Nam Sơn 2	4	1.0	3,700
462	Nam Sơn 3	4	1.0	3,700
463	Nam Sơn 4	4	1.0	3,700
464	Nam Sơn 5	5	1.1	3,080
465	Nam Thọ 1	5	0.8	2,240
466	Nam Thọ 2	5	0.8	2,240
467	Nam Thọ 3	5	0.8	2,240
468	Nam Thọ 4	5	0.8	2,240
469	Nam Thọ 5	5	0.8	2,240
470	Nam Trân			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường 10,5m chưa đặt tên	3	0.9	5,580

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
	- Đoạn từ đường 10,5m chưa đặt tên đến đường sắt	3	0.8	4,960
471	Nại Hiên Đông 1	5	0.8	2,240
472	Nại Hiên Đông 2	5	0.8	2,240
473	Nại Hiên Đông 3	5	0.8	2,240
474	Nại Hiên Đông 4	5	0.8	2,240
475	Nại Hiên Đông 5	5	0.8	2,240
476	Nại Hiên Đông 6	5	0.8	2,240
477	Nại Hiên Đông 7	5	0.8	2,240
478	Nại Hiên Đông 8	5	0.8	2,240
479	Nại Hiên Đông 9	5	0.8	2,240
480	Nại Hiên Đông 10	5	0.8	2,240
481	Nại Thịnh 1	5	0.8	2,240
482	Nại Thịnh 2	5	0.8	2,240
483	Ngô Chi Lan	4	1,1	4,070
484	Ngô Đức Kế	5	0.8	2,240
485	Ngô Gia Tự			
	- Đoạn từ Hải Phòng đến Hùng Vương	1	0.9	15,120
	- Đoạn từ Hùng Vương đến Trần Bình Trọng	1	0.8	13,440
486	Ngô Quang Huy	4	1,0	3,700
487	Ngô Quyền			
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Thoại đến Nguyễn Trung Trực	3	1.0	6,200
	- Đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến Trương Định	3	0.9	5,580
	- Đoạn từ Trương Định đến Yết Kiêu	3	0.8	4,960
488	Ngô Tất Tố	3	0.9	5,580
489	Ngô Thế Lâm	5	1,0	2,800
490	Ngô Thế Vinh	4	0.9	3,330
491	Ngô Thị Liễu	4	1.0	3,700
492	Ngô Thì Sĩ	5	1.0	2,800
493	Ngô Trí Hòa	5	0.9	2,520
494	Ngô Văn Sở	3	1.0	6,200
495	Ngọc Hân	4	0.8	2,960
496	Ngọc Hồi	5	1,0	2,800
497	Ngũ Hành Sơn	3	1.0	6,200
498	Nguyễn Hồng	4	0.8	2,960
499	Nguyễn Bá Học	3	1,0	6,200
500	Nguyễn Biểu	4	0.8	2,960
501	Nguyễn Bình	4	0.9	3,330
502	Nguyễn Bình Khiêm	5	0.8	2,240
503	Nguyễn Cao	5	0.8	2,240
504	Nguyễn Cao Luyện	4	0.8	2,960
505	Nguyễn Cảnh Chân	3	1.0	6,200
506	Nguyễn Cảnh Dị	3	0.8	4,960
507	Nguyễn Chế Nghĩa	5	0.8	2,240
508	Nguyễn Chí Diểu	4	1.0	3,700
509	Nguyễn Chí Thanh			
	- Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Lê Duẩn	1	0.9	15,120

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Lý Thường Kiệt	1	0.8	13,440
510	Nguyễn Chích	5	0,8	2,240
511	Nguyễn Chu Sỹ	5	0,8	2,240
512	Nguyễn Công Sáu	4	1,0	3,700
513	Nguyễn Công Trứ			
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Ngô Quyền	3	0.8	4,960
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến hết Chùa Phật giáo Mỹ Khê	3	0.9	5,580
	- Đoạn từ Chùa Phật giáo Mỹ Khê đến đường Hoàng Sa	4	0.9	3,330
514	Nguyễn Cư Trinh	4	1.1	4,070
515	Nguyễn Du	2	1.0	10,400
516	Nguyễn Duy	5	1.0	2,800
517	Nguyễn Duy Hiệu	3	1.0	6,200
518	Nguyễn Đăng Đạo			
	- Đoạn 7,5m	4	1,0	3,700
	- Đoạn 5,5m	5	1,0	2,800
519	Nguyễn Dữ	5	1,0	2,800
520	Nguyễn Đôn Tiết	3	0,9	5,580
521	Nguyễn Địa Lô	5	0.8	2,240
522	Nguyễn Đình Trân	4	0,9	3,330
523	Nguyễn Đình Trọng			
	- Đoạn từ Vũ Ngọc Phan đến Nam Cao	3	0.9	5,580
	- Đoạn còn lại	3	1.0	6,200
524	Nguyễn Đình Tứ			
	- Đoạn 10,5m	5	1,2	3,360
	- Đoạn 7,5m	5	1.0	2,800
525	Nguyễn Đình Tự	3	0,9	5,580
526	Nguyễn Đỗ Cung	5	1.0	2,800
527	Nguyễn Đỗ Mục			
	- Đoạn 7,5m	4	1.0	3,700
	- Đoạn 5,5m	4	0.9	3,330
528	Nguyễn Đông Chi	4	1.0	3,700
529	Nguyễn Đức Cảnh	3	0.8	4,960
530	Nguyễn Đức Trung	3	0.9	5,580
531	Nguyễn Gia Thiều	4	1.3	4,810
532	Nguyễn Gia Trí	5	0.8	2,240
533	Nguyễn Hàng Chi	4	0,8	2,960
534	Nguyễn Hanh	3	1.0	6,200
535	Nguyễn Hành	5	1,0	2,800
536	Nguyễn Hiền	5	0.8	2,240
537	Nguyễn Hoàng	2	1.0	10,400
538	Nguyễn Huy Lượng	5	0.8	2,240
539	Nguyễn Huy Tụ	5	0.9	2,520
540	Nguyễn Hữu Cảnh	3	0.8	4,960
541	Nguyễn Hữu Dật	3	0.8	4,960
542	Nguyễn Hữu Thọ			
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến Phan Đăng Lưu	2	1.0	10,400

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng Tám	2	0.8	8,320
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến đường ven sông	3	1.2	7,440
543	Nguyễn Hữu Thông	5	1,1	3,080
544	Nguyễn Hữu Tiến	4	0,9	3,330
545	Nguyễn Khắc Nhu	5	1.0	2,800
546	Nguyễn Khắc Viện	4	1,1	4,070
547	Nguyễn Khánh Toàn	4	1.0	3,700
548	Nguyễn Khoái	4	1.2	4,440
549	Nguyễn Kiều	4	0,8	2,960
550	Nguyễn Lai	5	1.0	2,800
551	Nguyễn Lộ Trạch	4	0.9	3,330
552	Nguyễn Mộng Tuân	5	1.0	2,800
553	Nguyễn Nghiêm	4	0.9	3,330
554	Nguyễn Nho Túy	5	1.0	2,800
555	Nguyễn Phan Vinh	4	1.0	3,700
556	Nguyễn Phẩm	4	1.0	3,700
557	Nguyễn Phi Khanh	3	1.0	6,200
558	Nguyễn Phong Sắc	4	1.0	3,700
559	Nguyễn Phục	4	1,0	3,700
560	Nguyễn Phước Nguyên	4	1.1	4,070
561	Nguyễn Phước Tấn	4	1.0	3,700
562	Nguyễn Quang Bích	4	1.0	3,700
563	Nguyễn Quyền	5	0,9	2,520
564	Nguyễn Quý Đức	5	1.0	2,800
565	Nguyễn Sáng	4	1.0	3,700
566	Nguyễn Sinh Sắc	3	0.9	5,580
567	Nguyễn Sơn	4	0.9	3,330
568	Nguyễn Sứ	4	1.0	3,700
569	Nguyễn Tất Thành			
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến cầu Phú Lộc	3	0.9	5,580
	- Đoạn từ cầu Phú Lộc đến Tôn Thất Đạm	3	1.0	6,200
	- Đoạn từ Tôn Thất Đạm đến Ông Ích Khiêm	3	1.1	6,820
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	2	1.0	10,400
570	Nguyễn Thái Bình	5	1.1	3,080
571	Nguyễn Thái Học	1	1.3	21,840
572	Nguyễn Thành Hân	4	1.1	4,070
573	Nguyễn Thành Ý	5	1.0	2,800
574	Nguyễn Thi	5	1.0	2,800
575	Nguyễn Thị Bảy	4	0,8	2,960
576	Nguyễn Thị Định	3	0.8	4,960
577	Nguyễn Thị Hồng	5	0.8	2,240
578	Nguyễn Thị Minh Khai			
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Quang Trung	1	0.8	13,440
	- Đoạn từ Quang Trung đến Hùng Vương	1	0.9	15,120
579	Nguyễn Thị Thập	4	0.9	3,330

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
580	Nguyễn Thiện Thuật	3	1.1	6,820
581	Nguyễn Thiếp	4	0.8	2,960
582	Nguyễn Thông	4	1.0	3,700
583	Nguyễn Thuật	5	0.7	1,960
584	Nguyễn Thượng Hiền			
	- Đoạn 5,5m	5	1.0	2,800
	- Đoạn 3,5m	5	0.9	2,520
585	Nguyễn Thúc	5	1.1	3,080
586	Nguyễn Trác	4	1.0	3,700
587	Nguyễn Trung Ngạn	5	1.0	2,800
588	Nguyễn Trung Trực			
	- Đoạn từ Ngõ Quyền đến Lê Phụng Hiểu	4	1.2	4,440
	- Đoạn còn lại	4	1.0	3,700
589	Nguyễn Trãi	2	1.1	11,440
590	Nguyễn Tri Phương			
	- Đoạn có dải phân cách	2	1.2	12,480
	- Đoạn không có dải phân cách	2	1.1	11,440
591	Nguyễn Trọng Nghĩa	5	0.8	2,240
592	Nguyễn Trường Tộ	4	1.3	4,810
593	Nguyễn Tuân	4	0.8	2,960
594	Nguyễn Tư Giản	5	1.0	2,800
595	Nguyễn Văn Bổng	4	1.0	3,700
596	Nguyễn Văn Huệ	4	0.9	3,330
597	Nguyễn Văn Huyền	4	1.0	3,700
598	Nguyễn Văn Linh	1	1.5	25,200
599	Nguyễn Văn Phương	4	0.9	3,330
600	Nguyễn Văn Siêu	4	0.8	2,960
601	Nguyễn Văn Tạo	4	1.1	4,070
602	Nguyễn Văn Thoại	3	1.3	8,060
603	Nguyễn Văn Tố	4	1.0	3,700
604	Nguyễn Văn Trỗi			
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	2	0.9	9,360
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn và quận Sơn Trà	4	1.0	3,700
605	Nguyễn Viết Xuân	5	0.8	2,240
606	Nguyễn Xí	4	0.8	2,960
607	Nguyễn Xuân Khoát	5	1.1	3,080
608	Nguyễn Xuân Nhì	4	0.9	3,330
609	Nguyễn Xuân Ôn	4	1.0	3,700
610	Nhất Chi Mai	5	0.9	2,520
611	Nhơn Hòa 1	5	0.9	2,520
612	Nhơn Hòa 2	5	0.9	2,520
613	Nhơn Hòa 3	5	0.9	2,520
614	Nhơn Hòa 4	5	0.9	2,520
615	Nhơn Hòa 5	5	0.7	1,960
616	Nhơn Hòa 6	5	0.7	1,960
617	Nhơn Hòa 7	5	0.7	1,960

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
618	Như Nguyệt	1	0,8	13,440
619	Nơ Trang Long	4	0.8	2,960
620	Núi Thành			
	- Đoạn từ Trung Nữ Vương đến Duy Tân	2	1.4	14,560
	- Đoạn từ Duy Tân đến Phan Đăng Lưu	2	1.1	11,440
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng Tám	2	1.0	10,400
621	Ông Ích Đường			
	- Đoạn từ cầu Cẩm Lệ đến Cách mạng Tháng Tám	3	0.9	5,580
	- Đoạn từ Cách mạng Tháng Tám đến Lê Đại Hành	3	0.7	4,340
622	Ông Ích Khiêm			
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Lê Đình Dương	1	1.0	16,800
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Quang Trung	1	1.2	20,160
	- Đoạn từ Quang Trung đến Nguyễn Tất Thành	1	0.9	15,120
623	Pasteur	2	1.3	13,520
624	Phạm Đình Hổ	4	0.9	3,330
625	Phạm Hồng Thái			
	- Đoạn từ Phan Châu Trinh đến Nguyễn Chí Thanh	2	1.3	13,520
	- Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Yên Bái	2	1.1	11,440
626	Phạm Huy Thông	4	1.0	3,700
627	Phạm Hữu Kính	5	1.3	3,640
628	Phạm Ngọc Thạch	3	0.9	5,580
629	Phạm Ngũ Lão	4	1.4	5,180
630	Phạm Nhữ Tằng	4	1.4	5,180
631	Phạm Phú Thứ	2	0.9	9,360
632	Phạm Phú Tiết	4	1,1	4,070
633	Phạm Sư Mạnh	5	1.0	2,800
634	Phạm Thế Hiển	5	1.0	2,800
635	Phạm Thiệu	5	1,1	3,080
636	Phạm Tu			
	- Đoạn có lòng đường rộng 5,5m	5	1.0	2,800
	- Đoạn có lòng đường rộng 3,5m	5	0.9	2,520
637	Phạm Tứ	4	1.3	4,810
638	Phạm Văn Bạch	5	1.0	2,800
639	Phạm Văn Đồng	2	1.2	12,480
640	Phạm Văn Nghị	2	1.0	10,400
641	Phạm Văn Ngôn	4	0,9	3,330
642	Phạm Văn Tráng	4	0,8	2,960
643	Phạm Vắn	4	0.8	2,960
644	Phan Anh	4	1.0	3,700
645	Phan Bội Châu	3	1.2	7,440
646	Phan Châu Trinh			
	- Đoạn từ Pasteur đến Trần Quốc Toản	1	1.3	21,840
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Nguyễn Văn Linh nối dài	1	1.2	20,160
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh nối dài đến Trung Nữ Vương	1	1.1	18,480
647	Phan Bá Phiến	5	1.0	2,800
648	Phan Bôi	4	0.9	3,330

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
649	Phan Đăng Lưu			
	- Đoạn từ 2 tháng 9 đến Nguyễn Hữu Thọ	2	0.9	9,360
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Nguyễn Đăng Đạo	2	0.8	8,320
650	Phan Đình Phùng	2	1.3	13,520
651	Phan Đình Giót	5	1.0	2,800
652	Phan Hành Sơn	3	0.8	4,960
653	Phan Huy Chú	4	0.8	2,960
654	Phan Huy Ích	4	0.8	2,960
655	Phan Huy Ôn	5	1.2	3,360
656	Phan Kế Bính			
	- Đoạn từ Châu Văn Liêm đến số nhà 82A	4	0.9	3,330
	- Đoạn còn lại	5	0.9	2,520
657	Phan Nhu	4	0.9	3,330
658	Phan Phú Tiên	5	0.8	2,240
659	Phan Thanh	2	1.2	12,480
660	Phan Thành Tài	3	1.0	6,200
661	Phan Thúc Duyện	5	0.9	2,520
662	Phan Thị Nê	5	0.8	2,240
663	Phan Tứ	5	0.8	2,240
664	Phan Trọng Tuệ	4	0.9	3,330
665	Phan Văn Trị	4	0.9	3,330
666	Phó Đức Chính			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến nhà số 43	4	1.0	3,700
	- Đoạn còn lại	5	1.0	2,800
667	Phong Bắc 1	5	0.8	2,240
668	Phong Bắc 2	5	0.8	2,240
669	Phong Bắc 3	5	0.8	2,240
670	Phong Bắc 4	5	0.8	2,240
671	Phú Lộc 1	5	0.9	2,520
672	Phú Lộc 2	5	0.9	2,520
673	Phú Lộc 3	5	0.9	2,520
674	Phú Lộc 4	4	0.8	2,960
675	Phú Lộc 5	5	0.9	2,520
676	Phú Lộc 6	5	0.9	2,520
677	Phú Lộc 7	5	0.7	1,960
678	Phú Lộc 8	5	0.9	2,520
679	Phú Lộc 9	5	0.9	2,520
680	Phú Lộc 10	4	0.8	2,960
681	Phú Lộc 11	4	0.8	2,960
682	Phú Lộc 12	4	0.8	2,960
683	Phú Lộc 14	5	0.8	2,240
684	Phú Lộc 15	5	0.8	2,240
685	Phú Lộc 16	5	0.8	2,240
686	Phú Lộc 17	5	0.8	2,240
687	Phú Lộc 18	5	0.8	2,240
688	Phùng Chí Kiên	5	1.0	2,800

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
689	Phùng Hưng	4	1.0	3,700
690	Phùng Khắc Khoan	4	0.8	2,960
691	Phước Mỹ 1	4	0.8	2,960
692	Phước Mỹ 2	5	0.8	2,240
693	Phước Mỹ 3	5	0.8	2,240
694	Phước Trường 1	4	1,0	3,700
695	Phước Trường 2	5	1,1	3,080
696	Phước Trường 3	5	1,1	3,080
697	Quang Dũng	3	0,9	5,580
698	Quang Thành 1	5	0,8	2,240
699	Quang Thành 2	5	0,9	2,520
700	Quang Trung	1	1.1	18,480
701	Quy Mỹ	3	1,0	6,200
702	Sương Nguyệt Anh	5	0.9	2,520
703	Tạ Hiện	4	0.9	3,330
704	Tạ Mỹ Duật	5	1.1	3,080
705	Tân An 1	4	1.0	3,700
706	Tân An 2	4	1.0	3,700
707	Tân An 3	4	1.0	3,700
708	Tân Đà	3	1.2	7,440
709	Tân Hải 1	5	0.8	2,240
710	Tân Hải 2	5	0.8	2,240
711	Tân Hải 3	5	0.8	2,240
712	Tân Thái 1	4	0.8	2,960
713	Tân Thái 2	5	0.8	2,240
714	Tân Thái 3	5	0.8	2,240
715	Tân Thái 4	5	0.8	2,240
716	Tân Thái 5			
	- Đoạn 5m5	5	0.8	2,240
	- Đoạn 3m5	5	0.7	1,960
717	Tân Thái 6	5	0.8	2,240
718	Tân Thái 7	5	0.7	1,960
719	Tân Thái 8	5	0.7	1,960
720	Tân Thái 9	5	0.8	2,240
721	Tân Thái 10	4	0.8	2,960
722	Tân Trào	5	0.9	2,520
723	Tăng Bạt Hổ	2	1.0	10,400
724	Thạch Lam	5	1.0	2,800
725	Thái Bình 1	5	0,5	1,400
726	Thái Bình 2	5	0,5	1,400
727	Thái Bình 3	5	0,5	1,400
728	Thái Phiên	2	1.3	13,520
729	Thái Thị Bôi	3	1.2	7,440
730	Thanh Duyên	4	1.3	4,810
731	Thanh Hải	4	1.5	5,550
732	Thanh Huy 1	4	1,0	3,700

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
733	Thanh Huy 2	4	1,0	3,700
734	Thanh Huy 3	4	1,0	3,700
735	Thanh Long	4	1.3	4,810
736	Thanh Sơn	4	1.5	5,550
737	Thanh Thủy			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	3	1.2	7,440
	- Đoạn còn lại	5	1.0	2,800
738	Thanh Tịnh	4	1.0	3,700
739	Thành Thái	4	1.2	4,440
740	Thân Cảnh Phúc	4	1.0	3,700
741	Thân Nhân Trung	4	0.8	2,960
742	Thế Lữ	4	0.8	2,960
743	Thị Sách	3	0.8	4,960
744	Thích Phước Huệ	4	1,1	4,070
745	Thích Quảng Đức	4	1.0	3,700
746	Thuận An 1	4	0.8	2,960
747	Thuận An 2	4	0.8	2,960
748	Thuận An 3	4	0.8	2,960
749	Thuận An 4	4	0.8	2,960
750	Thuận An 5	4	0.8	2,960
751	Thuận An 6	3	0.9	5,580
752	Thủ Khoa Huân	5	1.0	2,800
753	Tiểu La			
	- Đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến Núi Thành	2	1.2	12,480
	- Đoạn từ đường Núi Thành đến Nguyễn Hữu Dật	3	0.9	5,580
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Dật đến Nguyễn Hữu Thọ	3	1.2	7,440
754	Tiên Sơn 1	4	0.9	3,330
755	Tiên Sơn 2	5	1.1	3,080
756	Tiên Sơn 3	5	1.0	2,800
757	Tiên Sơn 4	5	1.0	2,800
758	Tiên Sơn 5	5	1.0	2,800
759	Tiên Sơn 6	5	1.0	2,800
760	Tiên Sơn 7	4	1.0	3,700
761	Tiên Sơn 8	4	0.8	2,960
762	Tiên Sơn 9			
	- Đoạn 7,5m	4	1.0	3,700
	- Đoạn 5,5m	4	0.9	3,330
763	Tiên Sơn 10	4	0.9	3,330
764	Tiên Sơn 11	4	1.1	4,070
765	Tiên Sơn 12	5	1.0	2,800
766	Tiên Sơn 14			
	- Đoạn 5,5m	4	0.8	2,960
	- Đoạn 3,75m	5	1.0	2,800
767	Tiên Sơn 15	4	0.8	2,960
768	Tiên Sơn 16	4	0.8	2,960
769	Tiên Sơn 17	4	0.8	2,960

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
770	Tiên Sơn 18	4	0.9	3,330
771	Tiên Sơn 19	4	0.7	2,590
772	Tiên Sơn 20	4	0.7	2,590
773	Tiên Sơn 21	4	0.9	3,330
774	Tiên Sơn 22	5	0.9	2,520
775	Tô Hiến Thành	5	1.0	2,800
776	Tô Ngọc Vân	3	1.0	6,200
777	Tô Vĩnh Diện	5	0.7	1,960
778	Tổ Hữu			
	- Đoạn từ Nguyễn Dữ đến Nguyễn Hữu Thọ	4	1.0	3,700
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Núi Thành	4	1.2	4,440
779	Tôn Quang Phiệt	4	0.9	3,330
780	Tôn Thất Dạm	1	0.9	15,120
781	Tôn Thất Thiệp	5	0.7	1,960
782	Tôn Thất Thuyết	5	1.2	3,360
783	Tôn Thất Tùng	3	1.2	7,440
784	Tổng Duy Tân	5	1.0	2,800
785	Tổng Phước Phổ	3	1.1	6,820
786	Tốt Động	5	1.0	2,800
787	Trần Anh Tông	4	1.0	3,700
788	Trần Bình Trọng	2	1.2	12,480
789	Trần Bích San	5	0.8	2,240
790	Trần Cao Vân			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Hà Huy Tập	2	1.1	11,440
	- Đoạn còn lại	2	0.9	9,360
791	Trần Đăng Ninh	3	1.0	6,200
792	Trần Đình Đàm	4	1.0	3,700
793	Trần Đình Long	5	0.8	2,240
794	Trần Đình Phong	5	1.0	2,800
795	Trần Đình Tri	4	0.9	3,330
796	Trần Đức Thảo	4	1.0	3,700
797	Trần Huân	4	1.1	4,070
798	Trần Huy Liệu	5	1.0	2,800
799	Trần Hưng Đạo (phần đã xây dựng xong)			
	- Đoạn đối diện công viên	2	1.0	10,400
	- Các đoạn còn lại	2	0.9	9,360
800	Trần Hữu Trang	5	1.2	3,360
801	Trần Kế Xương	2	1.0	10,400
802	Trần Khánh Dư	5	1.0	2,800
803	Trần Khát Chân	5	0.9	2,520
804	Trần Kim Bảng	5	1.0	2,800
805	Trần Mai Ninh	5	1.0	2,800
806	Trần Nguyên Đán	4	0.9	3,330
807	Trần Nhân Tông			
	- Đoạn đã nâng cấp	4	1.1	4,070
	- Đoạn chưa nâng cấp	4	1.0	3,700

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
808	Trần Nhật Duật	5	0.8	2,240
809	Trần Phú			
	- Đoạn từ Đồng Đa đến Lê Duẩn	1	0.8	13,440
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Trần Quốc Toàn	1	1.0	16,800
	- Đoạn từ Trần Quốc Toàn đến Trưng Nữ Vương	1	0.9	15,120
810	Trần Phước Thành	4	1.1	4,070
811	Trần Quang Diệu	3	1.0	6,200
812	Trần Quang Khải			
	- Đoạn từ Nguyễn Phan Vinh đến Trạm dân phòng khối 4 Thọ Quang	5	1.1	3,080
	- Đoạn còn lại	5	0.8	2,240
813	Trần Quốc Toàn			
	- Đoạn từ ngã năm đến Nguyễn Chí Thanh	2	1.3	13,520
	- Đoạn còn lại	2	1.2	12,480
814	Trần Quý Cáp	2	1.0	10,400
815	Trần Tấn	5	1.0	2,800
816	Trần Tân Mối	4	0.8	2,960
817	Trần Thái Tông	5	1.0	2,800
818	Trần Thanh Mại	5	1.1	3,080
819	Trần Thanh Trung	3	0.8	4,960
820	Trần Thánh Tông	4	1.1	4,070
821	Trần Thị Lý			
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	4	1.2	4,440
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn	5	0.9	2,520
822	Trần Thủ Độ	4	1.1	4,070
823	Trần Tông	3	1.3	8,060
824	Trần Trọng Sương	5	1.0	2,800
825	Trần Văn Dư	5	1.1	3,080
826	Trần Văn Đang	5	1.0	2,800
827	Trần Văn Giáp	4	1.0	3,700
828	Trần Văn Kỹ	4	1.0	3,700
829	Trần Văn Ôn (đoạn có chiều rộng lòng đường 7,5m)	5	1.0	2,800
830	Trần Xuân Lê			
	- Đoạn từ Huỳnh Ngọc Huệ đến Công an quận Thanh Khê	4	0.9	3,330
	- Đoạn còn lại	4	0.8	2,960
831	Trần Xuân Soạn	5	1.0	2,800
832	Triệu Nữ Vương			
	- Đoạn từ Hoàng Diệu đến Lê Đình Dương	1	1.0	16,800
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Hùng Vương	1	1.3	21,840
833	Triệu Việt Vương	3	1.0	6,200
834	Trịnh Đình Thảo	3	0.9	5,580
835	Trịnh Hoài Đức	5	0.9	2,520
836	Trung Nghĩa 1	5	0.8	2,240
837	Trung Nghĩa 2	5	0.8	2,240
838	Trung Nghĩa 3	5	0.8	2,240
839	Trung Nghĩa 4	5	0.8	2,240
840	Trung Nghĩa 5	5	0.8	2,240

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
841	Trung Nghĩa 6	5	0,8	2,240
842	Trung Nghĩa 7	5	0,8	2,240
843	Trừ Văn Thố	5	0,8	2,240
844	Trung Nhị	4	1.0	3,700
845	Trương Chí Cương	3	1.2	7,440
846	Trương Định			
	- Đoạn đã nâng cấp	4	1.0	3,700
	- Đoạn chưa nâng cấp	5	1.0	2,800
847	Trương Hán Siêu	4	0.9	3,330
848	Trương Quang Giao	5	1.0	2,800
849	Trương Văn Đa	4	0,9	3,330
850	Trương Văn Hiến	4	0,8	2,960
851	Trường Chinh (phía thuộc địa phận phường An Khê)			
	- Đoạn từ ngã ba Huế đến trụ sở UBND phường An Khê	3	1.0	6,200
	- Đoạn từ trụ sở UBND phường An Khê đến hết địa phận phường An Khê	3	0.8	4,960
852	Trường sa			
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ đến Hồ Xuân Hương	3	1.3	8,060
	- Đoạn từ Hồ Xuân Hương đến đường 45m (thuộc địa bàn phường Khuê Mỹ)	3	1.2	7,440
	- Đoạn còn lại (đến hết phường Hòa Hải)	3	1.0	6,200
853	Trung Nữ Vương			
	- Đoạn từ Bảo tàng Chăm đến Duy Tân	2	1.0	10,400
	- Đoạn còn lại	2	0.9	9,360
854	Tú Mỡ			
	- Đoạn 10,5m	4	1.0	3,700
	- Đoạn 7,5m	4	0,9	3,330
855	Tuệ Tĩnh	3	1.3	8,060
856	Văn Cao	3	1.1	6,820
857	Văn Cận	5	1.0	2,800
858	Vân Đồn	4	1,2	4,440
859	Võ Nghĩa	5	1,1	3,080
860	Võ Như Hưng	5	1.0	2,800
861	Võ Thị Sáu	4	1.5	5,550
862	Võ Văn Tần	1	1.2	20,160
863	Võ Trường Toàn	5	0.8	2,240
864	Vũ Duy Đoán	4	0,8	2,960
865	Vũ Đình Long	5	1.1	3,080
866	Vũ Huy Tấn	5	0,8	2,240
867	Vũ Hữu	4	1.1	4,070
868	Vũ Ngọc Phan			
	- Đoạn đối diện với chợ Hoà Khánh	3	1.0	6,200
	- Đoạn còn lại	3	0.9	5,580
869	Vũ Quỳnh	5	0.8	2,240
870	Vũ Tông Phan	5	0.8	2,240
871	Vũ Trọng Hoàng	4	0.9	3,330
872	Vũ Trọng Phụng	5	1.0	2,800

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
873	Vũ Văn Dũng	3	1.0	6,200
874	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2	0.9	9,360
875	Xuân Diệu	3	1.0	6,200
876	Xuân Đán 1	4	1,0	3,700
877	Xuân Đán 2	4	1,0	3,700
878	Xuân Thiều 1	5	0.8	2,240
879	Xuân Thiều 2	5	0.8	2,240
880	Xuân Thiều 3	5	1.0	2,800
881	Xuân Thiều 4	5	1.0	2,800
882	Xuân Thiều 5	5	1.0	2,800
883	Xuân Thiều 6	5	0.7	1,960
884	Xuân Thiều 7	5	0.8	2,240
885	Xuân Thiều 8	5	0.7	1,960
886	Xuân Thiều 9	5	0.7	1,960
887	Xuân Thiều 10	5	0.7	1,960
888	Xuân Thiều 11	5	0.8	2,240
889	Xuân Thiều 12	5	0.7	1,960
890	Xuân Thiều 14	5	0.7	1,960
891	Xuân Thủy	3	0.9	5,580
892	Ỡ Lan Nguyên Phi	4	1.2	4,440
893	Ỡ Bái			
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Thái Học	2	1.2	12,480
	- Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến Lê Hồng Phong	2	1.0	10,400
894	Ỡ Thế	4	1.1	4,070
895	Ỡ Kiều	4	1.1	4,070
896	Đường từ Trường Chinh (nhà số 181) vào khu dân cư Phần Lãng (đoạn đã tráng nhựa)	4	1.4	5,180
897	Đường Phước Trường (cũ)			
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ đi ngang qua đường Phạm Văn Đồng đến công liên phường	5	0.8	2,240
	- Đoạn từ công liên phường đến đường Lê Văn Thử			1,500
898	Đường từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Văn Thử (đường sắt cũ)			1,640
899	Đường nội bộ trong khu tập thể Hòa Cường: (chỉ áp dụng đối với những đường chưa đặt tên)			
	- Lòng đường rộng từ 4 m đến dưới 5 m			4,370
	- Lòng đường rộng từ 3 m đến dưới 4 m			2,810
	- Lòng đường rộng dưới 3 m			1,980

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn